

Số: 669/QĐ-ĐHTB

Thái Bình, ngày 29 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Thái Bình

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH

Căn cứ Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 08/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thái Bình trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thái Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐTĐHTB ngày 04/9/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thái Bình ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thái Bình;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Thanh tra và Kiểm định chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Thái Bình”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 582/QĐ-ĐHTB ngày 11/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình về ban hành “Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên cơ hữu của Trường Đại học Thái Bình”.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: phòng Tổ chức cán bộ, Thanh tra và Kiểm định chất lượng, phòng Kế hoạch Tài chính, các khoa chuyên môn, các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);

- Lưu: VP, TCCB, TT&KĐCL



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phạm Quốc Thành



QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Thái Bình
(Ban hành kèm theo Quyết định số 667/QĐ-ĐHTB ngày 29.5.2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Thái Bình, bao gồm: Nhiệm vụ, thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học; chế độ giảng dạy vượt giờ chuẩn giảng dạy.

2. Văn bản này không áp dụng đối với các giảng viên, tình nguyện viên là người nước ngoài và các giảng viên được mời thỉnh giảng.

Điều 2. Mục đích

1. Nhằm cụ thể hóa các quy định của Nhà nước về chế độ làm việc của giảng viên, phù hợp với thực tế hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Trường Đại học Thái Bình.

2. Làm căn cứ để Hiệu trưởng, Trưởng các khoa phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động của giảng viên.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Làm căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm đối với giảng viên.

5. Làm cơ sở để xác định và thanh toán khối lượng giờ vượt định mức của giảng viên theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường và theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và nhiệm vụ của giảng viên thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT; Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT; Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ (đối với giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư); Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg sửa đổi một số điều của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg và Quy định này.



Chương II

THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN

Điều 4. Thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ (nghỉ hè, nghỉ lễ, tết,...) theo quy định pháp luật.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một giờ tín chỉ lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy.

3. Tổng quỹ thời gian làm việc (thời gian lao động) của giảng viên được phân bổ cho các nhiệm vụ trong năm học được quy định cụ thể tại Bảng 1 Phụ lục I của Quy định này.

Điều 5. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học và quy đổi giờ chuẩn giảng dạy

1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học trong một năm học được quy định tại Bảng 1 Phụ lục I của Quy định này; trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) chiếm tối thiểu 50% định mức quy định.

2. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể; giảng viên kiêm nhiệm làm việc hành chính tại các phòng, khoa, trung tâm (không giữ chức vụ quản lý) có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu theo định mức quy định tại Bảng 2 Phụ lục I của Quy định này.

Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức danh, vị trí được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức danh, vị trí kiêm nhiệm;

3. Giảng viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ (có quyết định của cấp có thẩm quyền) được tính định mức giờ chuẩn giảng dạy và giờ nghiên cứu khoa học quy định tại Bảng 3 Phụ lục I của Quy định này.

4. Giảng viên nghỉ làm việc trong thời gian công tác để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, ngày nghỉ khác theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được giảm trừ nhiệm vụ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ làm việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

5. Những giảng viên được huy động thực hiện nhiệm vụ của Nhà trường không thuộc nhiệm vụ thường xuyên của giảng viên thì được giảm trừ định mức giờ chuẩn giảng dạy tương ứng với thời gian thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quyết định của Hiệu trưởng. Các trường hợp miễn giảm đặc biệt khác do Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

6. Đối với giảng viên, cán bộ được bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc thôi giữ các chức danh được phân công, căn cứ thời gian theo quyết định của Hiệu trưởng về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm được quy ra số tháng làm việc thực tế rồi nhân với định mức số tháng làm việc thực tế để tính định mức giờ giảng.

7. Giảng viên giảng dạy nhiều bậc học phải tham gia giảng dạy đủ tối thiểu 01 học phần trong chương trình đào tạo bậc đại học hoặc cao đẳng và được tính định mức giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học theo bậc đại học; giờ giảng ở các bậc học khác được quy đổi sang giờ giảng ở bậc đại học theo bảng 2 Phụ lục II của Quy định này.

8. Trong một năm học, các hoạt động giảng dạy, hoạt động chuyên môn khác của giảng viên được quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy theo bảng 1, bảng 3 Phụ lục II của Quy định này.

Không nhân hệ số đối với các trường hợp dạy bù, dạy theo đề nghị của giảng viên bố trí dạy vào ngoài giờ hành chính.

Trường hợp giảng viên chưa đủ giờ chuẩn (kể cả giờ chuẩn quy đổi) trong năm, Trưởng đơn vị sẽ chịu trách nhiệm báo cáo với Lãnh đạo Nhà trường để thực hiện bố trí thực hiện các nhiệm vụ bổ sung phù hợp.

9. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chuyên ngành thực hiện theo quy định của Nhà nước và nhu cầu của Nhà trường.

Điều 6. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học tương đương 586 giờ hành chính để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Quỹ thời gian dành cho nghiên cứu khoa học được quy định tại bảng 1 Phụ lục I của Quy định này.

2. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên trên cơ sở phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, định hướng phát triển hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên. Giảng viên đăng ký chủ trì nhiệm vụ nghiên cứu khoa học là trưởng nhóm hoặc đồng trưởng nhóm hoặc thành viên nhóm nghiên cứu hoặc nhóm nghiên cứu mạnh do nhà trường thành lập.

AN
UỒN
I H
AI BÌ
★

3. Định mức công trình nghiên cứu khoa học và giờ nghiên cứu khoa học

Mỗi năm, giảng viên phải có ít nhất 01 công trình khoa học là tác giả chính/đứng đầu (bài báo, giáo trình, sách, chương sách, bài hội thảo, sách tham khảo, chuyên khảo,...)/tác giả liên hệ (bài báo quốc tế) và phải đạt số giờ nghiên cứu khoa học theo quy định.

Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, không có công trình nghiên cứu khoa học (bài báo, giáo trình, sách, chương sách, bài hội thảo, sách tham khảo, chuyên khảo,...) theo quy định, trường các đơn vị căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, xếp loại thi đua trong năm, báo cáo Hội đồng thi đua khen thưởng nhà trường, trình Hiệu trưởng quyết định.

Các hoạt động nghiên cứu khoa học được quy định tại Phụ lục III của Quy định này.

Điều 7. Quy định về tham gia các hoạt động chuyên môn khác

1. Việc quản lý giờ làm việc và tham gia các hoạt động chuyên môn khác của giảng viên được thực hiện theo các văn bản, quy định hiện hành có liên quan.

2. Trong năm, giảng viên có trách nhiệm tham gia các hoạt động chuyên môn khác của Nhà trường và đơn vị (tham dự các sự kiện, cuộc họp, tham dự các buổi sinh hoạt chuyên môn, tham dự các hội thi, hội thao văn - thể, hoạt động phục vụ cộng đồng,...).

Điều 8. Chế độ đối với giảng viên hoàn thành vượt định mức các nhiệm vụ

1. Trường hợp giảng viên hoàn thành vượt định mức giờ giảng dạy theo quy định, được phép chuyển đổi số giờ giảng trực tiếp trên lớp (hoặc trực tuyến) vượt định mức để bù sang giờ nghiên cứu khoa học còn thiếu.

Việc chuyển đổi thực hiện theo nguyên tắc 01 giờ chuẩn giảng dạy tương đương 03 giờ làm việc nghiên cứu khoa học.

2. Trường hợp giảng viên vượt định mức giờ nghiên cứu khoa học và đã đảm bảo định mức tối thiểu số giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc trực tuyến) theo quy định thì được phép chuyển đổi giờ nghiên cứu khoa học vượt định mức để bù sang giờ chuẩn giảng dạy còn thiếu.

Việc chuyển đổi giờ nghiên cứu khoa học để bù sang giờ giảng dạy chỉ thực hiện để đảm bảo hoàn thành định mức giờ chuẩn giảng dạy và chỉ để xét các danh hiệu thi đua theo nguyên tắc 03 giờ làm việc nghiên cứu khoa học bằng 01 giờ chuẩn giảng dạy và không thực hiện để thanh toán vượt giờ.

3. Giảng viên hoàn thành tổng thời gian làm việc theo quy định và có số giờ chuẩn giảng dạy vượt so với định mức thì được hưởng chế độ làm việc vượt giờ theo quy định của Nhà nước. Mức chi trả được áp dụng theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường; thời gian làm việc vượt định mức của giảng viên hằng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quy định này được áp dụng từ ngày 01/6/2025. Những quy định trước đây trái, khác với Quy định này đều bị bãi bỏ.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

3. Trưởng các phòng, khoa, trung tâm, ngành và các đơn vị khác có chức năng tổ chức, quản lý đào tạo vận dụng các quy định ở văn bản này để giao khối lượng công việc trong năm đối với giảng viên; tổ chức ghi nhận và đánh giá để làm cơ sở xem xét khen thưởng hoặc kỷ luật nếu có sai phạm.

4. Phòng Tổ chức cán bộ, Thanh tra và Kiểm định chất lượng; phòng Đào tạo và Học sinh, sinh viên; phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác phát triển; các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chế độ làm việc đối với giảng viên.

5. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu phát sinh những vấn đề bất hợp lý hoặc chưa phù hợp, cá nhân, đơn vị cần kịp thời báo cáo Lãnh đạo trường (thông qua phòng Tổ chức cán bộ, Thanh tra và Kiểm định chất lượng) để tổng hợp báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của Trường Đại học Thái Bình./.





**PHỤ LỤC I. ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY CỦA GIẢNG VIÊN
GIẢNG DẠY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC VÀ CÁC QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY**

(Kèm theo Quyết định số **669** /QĐ-DHTB ngày **29** tháng **5** năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình)

Bảng 1. Bảng phân bổ thời gian làm việc của giảng viên trong năm học

Chức danh	Nhiệm vụ		
	Giảng dạy (giờ chuẩn)	Nghiên cứu khoa học (giờ)	Hoạt động phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác (giờ)
Giảng viên cao cấp	220	686	414
Giảng viên chính	210	636	494
Giảng viên	200	586	574
Giảng viên tập sự	60	260	1.320

Ghi chú: Hoạt động phục vụ cộng đồng bao gồm: Tham gia công tác tuyển sinh, công tác đoàn, đoàn thể, tình nguyện, thiện nguyện, hiến máu nhân đạo, công tác tuyên truyền (viết bài, like, share bài trên các kênh truyền thông của trường), Các nhiệm vụ chuyên môn khác bao gồm: Dự giờ, seminar, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học cấp khoa, tham dự hội thảo, tọa đàm, hội nghị, ...

Bảng 2. Định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học theo các chức danh lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể, giảng viên kiêm nhiệm làm việc hành chính tại các đơn vị trong Trường

STT	Chức danh	% định mức giờ chuẩn
1.	Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy trường	15%
2.	Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng	20%
3.	Trưởng phòng và tương đương, Thư ký Hội đồng trường	25%
4.	Phó Trưởng phòng và tương đương, Phó Bí thư Đảng ủy trường	30%
5.	Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và tương đương	



STT	Chức danh	% định mức giờ chuẩn
	a. Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô đào tạo từ 800 người học trở lên:	
	- Trưởng khoa	60%
	- Phó Trưởng khoa	70%
	b. Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô đào tạo dưới 800 người học hoặc khoa giảng dạy, không thực hiện nhiệm vụ đào tạo:	
	- Trưởng khoa	70%
	- Phó Trưởng khoa	80%
6.	Cố vấn học tập, trợ lý giúp việc công tác hành chính tại các đơn vị (Có quyết định của hiệu trưởng).	85%
7.	Bí thư Chi bộ; Chủ tịch Hội cựu chiến binh; Trưởng ban thanh tra nhân dân; Trưởng ban nữ công nhà trường.	85%
8.	Phó Bí thư chi bộ	90%
9.	Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hằng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy.	
10.	Bí thư Đoàn trường	50%
11.	Phó Bí thư Đoàn trường	60%
12.	Bí thư liên chi đoàn/chi đoàn có từ 1.000 học sinh, sinh viên trở lên	60%
13.	Ủy viên Ban Chấp hành Đoàn trường được giảm 22 giờ chuẩn giảng dạy	
14.	Kiêm nhiệm công tác công đoàn không chuyên trách: - Chủ tịch Công đoàn trường, Phó Chủ tịch Công đoàn trường được giảm 44 giờ chuẩn giảng dạy. - Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn trường, Chủ tịch Công đoàn bộ phận, Phó Chủ tịch Công đoàn bộ phận được giảm 22 giờ chuẩn giảng dạy.	
15.	Giảng viên kiêm nhiệm làm việc theo giờ hành chính và không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.	35%

Bảng 3. Định mức đối với các trường hợp đang đào tạo, bồi dưỡng

Stt	Nội dung	Hình thức	Định mức trong thời gian đi học
1	Nghiên cứu sinh (trong nước và nước ngoài)		0%
2	Học Lý luận chính trị (Có quyết định của cấp có thẩm quyền)	- Tập trung	0%
		- Không tập trung;	50%
3	Những trường hợp quá thời hạn theo quyết định cử đi học		100%
Ghi chú: Cán bộ, giảng viên được hưởng định mức giảm trừ được tính từ khi có quyết định cử đi học.			





PHỤ LỤC II. QUY ĐỔI CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN SANG GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY

(Kèm theo Quyết định số 667 /QĐ-ĐHTB ngày 29 tháng 5 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình)

Bảng 1. Quy đổi hoạt động giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, giáo dục thể chất ngoài trời bậc đại học ra giờ chuẩn giảng dạy theo quy mô lớp.

Loại	Quy mô lớp	Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
01 giờ tín chỉ Lý thuyết	- Lớp ≤ 40 sinh viên	1,0
	- Lớp từ 41 đến 50 sinh viên	1,1
	- Lớp 51 đến 60 sinh viên	1,2
	- Lớp từ 61 đến 80 sinh viên	1,3
	- Lớp từ 81 đến 100 sinh viên	1,4
	- Lớp > 100 sinh viên	1,5
01 giờ tín chỉ (Thực hành, Thí nghiệm)	- Lớp ≤ 20 sinh viên	0,5
	- Lớp từ 21 đến 25 sinh viên	0,6
	- Lớp từ 26 đến 30 sinh viên	0,7
	- Lớp từ 31 đến 35 sinh viên	0,8
	- Lớp từ 36 đến 40 sinh viên	0,9
	- Lớp trên 40 sinh viên	1,0
01 giờ tín chỉ Môn học Giáo dục thể chất	Dưới 80 sinh viên.	1,0

Bảng 2. Quy đổi giờ giảng dạy các bậc học khác sang giờ chuẩn bậc đại học

Số TT	Bậc giảng dạy	Tỷ lệ quy đổi
1.	Thạc sỹ	1,5
2.	Bậc cao đẳng	1,0
3.	Bậc trung cấp nghề	0,9
4.	THPT (các môn văn hoá)	0,8
5.	Bồi dưỡng ngắn hạn	1,0

Bảng 3. Quy đổi hoạt động khác ra giờ chuẩn giảng dạy

Số TT	Nội dung công việc	Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
1.	Một giờ tín chỉ trợ giảng cho giảng viên nước ngoài	1,0
2.	Một giờ tín chỉ trợ giảng cho Giáo sư, Phó giáo sư trong nước.	0,5
3.	Một giờ tín chỉ dạy ngoài giờ hành chính hoặc thứ 7, Chủ nhật, hè (chỉ tính với các lớp tổ chức theo kế hoạch của Nhà trường)	1,2
4.	Một giờ tín chỉ dạy ngoài trường	1,0
5.	Coi thi	01 giờ/01 ca
6.	Chấm thi kết thúc học phần	0,1 giờ/01 bài/01 người chấm
7.	Hướng dẫn khoá luận, đồ án tốt nghiệp	10 giờ/01 khoá luận hoặc đồ án tốt nghiệp
8.	Chấm khoá luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp	
	- Chủ tịch hội đồng	01 giờ/01 sinh viên/01 hội đồng
	- Phản biện	0,8 giờ/01 sinh viên/01 hội đồng
	- Ủy viên, thư ký	0,5 giờ/01 sinh viên/01 hội đồng
9.	Giảng viên phụ trách xưởng thực hành (bảo trì, bảo dưỡng,...)	50 giờ/ 01 năm học

PHỤ LỤC III. QUY ĐỔI SỐ GIỜ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA GIẢNG VIÊN

(Không tính giờ đổi với các nhiệm vụ quá hạn)

(Kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-ĐHTB ngày 29 tháng 5 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình)

Bảng 1. Đối với các nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia

Nội dung nhiệm vụ	Số giờ quy đổi
Nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia	
- Chủ nhiệm nhiệm vụ	840 giờ/nhiệm vụ
- Phó Chủ nhiệm nhiệm vụ	480 giờ/nhiệm vụ
- Thư ký khoa học	360 giờ/nhiệm vụ
- Thư ký hành chính	360 giờ/nhiệm vụ
- Thành viên chính	276 giờ/nhiệm vụ
- Thành viên tham gia	120 giờ/nhiệm vụ

Bảng 2. Đối với các nhiệm vụ KH&CN nhánh cấp Nhà nước; nhiệm vụ thuộc quỹ Nafosted và nhiệm vụ khoa học cấp Bộ

Nội dung nhiệm vụ	Số giờ quy đổi
Nhiệm vụ KH&CN nhánh cấp Nhà nước; nhiệm vụ thuộc quỹ Nafosted; nhiệm vụ khoa học cấp Bộ	
- Chủ nhiệm nhiệm vụ	540 giờ/nhiệm vụ
- Phó chủ nhiệm nhiệm vụ	252 giờ/nhiệm vụ
- Thư ký khoa học	204 giờ/nhiệm vụ
- Thư ký hành chính	204 giờ/nhiệm vụ
- Thành viên chính	180 giờ/nhiệm vụ
- Thành viên tham gia	84 giờ/nhiệm vụ

Bảng 3. Đối với các nhiệm vụ KH&CN cấp Đại học, cấp tỉnh và tương đương.

Nội dung nhiệm vụ	Số giờ quy đổi
Nhiệm vụ KH&CN cấp Đại học, cấp tỉnh và tương đương	
- Chủ nhiệm nhiệm vụ	408 giờ/nhiệm vụ
- Phó chủ nhiệm nhiệm vụ	180 giờ/nhiệm vụ
- Thư ký nhiệm vụ	156 giờ/nhiệm vụ
- Thành viên chính	120 giờ/nhiệm vụ
- Các thành viên khác	60 giờ/nhiệm vụ

Bảng 4. Đối với các nhiệm vụ KH&CN cấp trường và tương đương.

Nội dung nhiệm vụ	Số giờ quy đổi
Nhiệm vụ KH&CN cấp trường và tương đương	
- Chủ nhiệm nhiệm vụ	300 giờ/nhiệm vụ
- Phó chủ nhiệm nhiệm vụ	144 giờ/nhiệm vụ
- Thư ký nhiệm vụ	120 giờ/nhiệm vụ
- Thành viên chính	84 giờ/nhiệm vụ
- Các thành viên khác	36 giờ/nhiệm vụ

Bảng 5. Tham gia hội thi sáng tạo KHKT cấp tỉnh

Nội dung nhiệm vụ	Số giờ quy đổi
Tham gia hội thi sáng tạo KHKT cấp tỉnh	
Giải nhất	360 giờ/nhiệm vụ
Giải nhì	180 giờ/nhiệm vụ
Giải ba	120 giờ/nhiệm vụ
Giải khuyến khích	60 giờ/nhiệm vụ
Không đạt giải	36 giờ/nhiệm vụ
Ghi chú: Chủ nhiệm nhiệm vụ 70%/nhiệm vụ, thành viên 30%/nhiệm vụ	

Bảng 6. Hợp tác khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức

TT	Phân loại hoạt động khoa học công nghệ	Số giờ quy đổi /01 nhiệm vụ		
		Chủ trì	Thư ký	Thành viên
1	Từ 1.000 triệu VNĐ trở lên	720 giờ	300 giờ	276 giờ
2	Từ 500 triệu VNĐ đến dưới 1.000 triệu VNĐ	540 giờ	204 giờ	180 giờ
3	Từ 100 triệu VNĐ đến dưới 500 triệu VNĐ	408 giờ	156 giờ	120 giờ
4	Dưới 100 triệu VNĐ	300 giờ	120 giờ	84 giờ

Bảng 7. Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; các công trình nghiên cứu khoa học: bài báo, sách, chương sách, bài hội thảo,...

TT	Nội dung nhiệm vụ	Số giờ quy đổi
1.	Bài báo khoa học:	
1.1.	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế nằm trong hệ thống Web of Science (WoS), Scopus	
	- Tác giả chính	1.000 giờ/bài
	- Tác giả liên hệ	800 giờ/bài

TT	Nội dung nhiệm vụ		Số giờ quy đổi
	- Tác giả phụ		300 giờ/bài
1.2.	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín không thuộc danh mục WoS, Scopus		
	- Tác giả chính		500 giờ/bài
	- Tác giả liên hệ		400 giờ/bài
	- Tác giả phụ		200 giờ/bài
1.3.	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước viết bằng tiếng Việt được Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước tính điểm:		
	1,0 điểm	+ Tác giả chính	400 giờ/bài
		+ Tác giả phụ	80 giờ/bài
	0,75 điểm	+ Tác giả chính	350 giờ/bài
		+ Tác giả phụ	70 giờ/bài
	0,5 điểm	+ Tác giả chính	300 giờ/bài
		+ Tác giả phụ	60 giờ/bài
	0,25 điểm	+ Tác giả chính	250 giờ/bài
		+ Tác giả phụ	50 giờ/bài
1.4.	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước viết bằng tiếng nước ngoài được Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước tính điểm:		
	1,0 điểm	+ Tác giả chính	500 giờ/bài
		+ Tác giả phụ	100 giờ/bài
	0,75 điểm	+ Tác giả chính	450 giờ/bài
		+ Tác giả phụ	90 giờ/bài
	0,5 điểm	+ Tác giả chính	400 giờ/bài
		+ Tác giả phụ	80 giờ/bài
	0,25 điểm	+ Tác giả chính	350 giờ/bài
		+ Tác giả phụ	70 giờ/bài
2.	Bài hội thảo khoa học		
2.1.	Bằng tiếng Việt		
2.1.1	<i>Hội thảo khoa học quốc tế</i>		
	- Chưa xuất bản, có xác nhận của đơn vị tổ chức hội thảo.		140 giờ/bài
	- Đã xuất bản		400 giờ/bài
2.1.2	<i>Hội thảo khoa học quốc gia</i>		
	- Chưa xuất bản, có xác nhận của đơn vị tổ chức hội thảo.		120 giờ/bài
	- Đã xuất bản		350 giờ/bài
2.1.3	<i>Hội thảo khoa học cấp Bộ, tỉnh</i>		
	- Chưa xuất bản, có xác nhận của đơn vị tổ chức hội thảo.		100 giờ/bài
	- Đã xuất bản		300 giờ/bài
2.1.4	<i>Hội thảo khoa học Nhóm nghiên cứu mạnh</i>		
	- Chưa xuất bản, có xác nhận của đơn vị tổ chức hội thảo.		80 giờ/bài



TT	Nội dung nhiệm vụ	Số giờ quy đổi
	- Đã xuất bản	250 giờ/bài
2.1.5	<i>Hội thảo khoa học cấp trường</i>	
	- Chưa xuất bản, có xác nhận của đơn vị tổ chức hội thảo.	65 giờ/bài
	- Đã xuất bản	200 giờ/bài
2.1.6	<i>Hội thảo khoa học cấp khoa</i>	
	- Chưa xuất bản, có xác nhận của đơn vị tổ chức hội thảo.	50 giờ/bài
	- Đã xuất bản	150 giờ/bài
2.1.7	<i>Hội thảo khoa học nhóm nghiên cứu</i>	
	- Chưa xuất bản, có xác nhận của đơn vị tổ chức hội thảo.	35 giờ/bài
	- Đã xuất bản	100 giờ/bài
2.2.	Bằng tiếng nước ngoài	
2.2.1	<i>Hội thảo khoa học quốc tế</i>	
	- Chưa xuất bản, có xác nhận của đơn vị tổ chức hội thảo.	165 giờ/bài
	- Đã xuất bản	500 giờ/bài
2.2.2	<i>Hội thảo khoa học quốc gia</i>	
	- Chưa xuất bản, có xác nhận của đơn vị tổ chức hội thảo.	150 giờ/bài
	- Đã xuất bản	450 giờ/bài
2.2.3	<i>Hội thảo khoa học cấp Bộ, tỉnh</i>	
	- Chưa xuất bản, có xác nhận của đơn vị tổ chức hội thảo.	135 giờ/bài
	- Đã xuất bản	400 giờ/bài
2.2.4	<i>Hội thảo khoa học Nhóm nghiên cứu mạnh</i>	
	- Chưa xuất bản, có xác nhận của đơn vị tổ chức hội thảo.	120 giờ/bài
	- Đã xuất bản	350 giờ/bài
2.2.5	<i>Hội thảo khoa học cấp trường</i>	
	- Chưa xuất bản, có xác nhận của đơn vị tổ chức hội thảo.	105 giờ/bài
	- Đã xuất bản	300 giờ/bài
2.2.6	<i>Hội thảo khoa học cấp khoa</i>	
	- Chưa xuất bản, có xác nhận của đơn vị tổ chức hội thảo.	90 giờ/bài
	- Đã xuất bản	250 giờ/bài
2.2.7	<i>Hội thảo khoa học nhóm nghiên cứu</i>	
	- Chưa xuất bản, có xác nhận của đơn vị tổ chức hội thảo.	75 giờ/bài
	- Đã xuất bản	200 giờ/bài
3.	Sách, giáo trình	
3.1.	Xuất bản bằng tiếng Việt	
3.1.1	<i>Giáo trình</i>	
	- Chủ biên; Đồng chủ biên	1000 giờ/giáo trình
	- Thành viên tham gia	200 giờ/giáo trình
3.1.2	<i>Sách chuyên khảo</i>	
	- Chủ biên; Đồng chủ biên	800 giờ/sách
	- Thành viên tham gia	160 giờ/sách
3.1.3	<i>Sách tham khảo</i>	

TT	Nội dung nhiệm vụ	Số giờ quy đổi
	- Chủ biên, đồng chủ biên	600 giờ/sách
	- Thành viên tham gia	120 giờ/sách
3.1.4	<i>Sách hỏi đáp, hướng dẫn, câu hỏi bài tập</i>	
	- Chủ biên, đồng chủ biên	400 giờ/sách
	- Thành viên tham gia	80 giờ/sách
3.2.	Xuất bản bằng tiếng nước ngoài	
3.2.1	<i>Giáo trình</i>	
	- Chủ biên, đồng chủ biên	1500 giờ/giáo trình
	- Thành viên tham gia	300 giờ/ giáo trình
3.2.2	<i>Sách chuyên khảo</i>	
	- Chủ biên, đồng chủ biên	1200 giờ/sách
	- Thành viên tham gia	240 giờ/sách
3.2.3	<i>Sách tham khảo</i>	
	- Chủ biên, đồng chủ biên	900 giờ/sách
	- Thành viên tham gia	180 giờ/sách
3.2.4	<i>Sách hỏi đáp, hướng dẫn, câu hỏi bài tập</i>	
	- Chủ biên, đồng chủ biên	600 giờ/sách
	- Thành viên tham gia	120 giờ/sách
4.	Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học	
4.1.	Cấp quốc gia	
	+ Giải nhất	100 giờ/công trình
	+ Giải nhì	80 giờ/công trình
	+ Giải ba	60 giờ/công trình
	+ Giải khuyến khích	24 giờ/công trình
	+ Không đạt giải	20 giờ/công trình
4.2.	Cấp bộ, ngành, tỉnh và tương đương	
	+ Giải nhất	80 giờ/công trình
	+ Giải nhì	60 giờ/công trình
	+ Giải ba	40 giờ/công trình
	+ Giải khuyến khích	20 giờ/công trình
	+ Không đạt giải	16 giờ/công trình
4.3.	Cấp trường	
	+ Giải nhất	60 giờ/công trình
	+ Giải nhì	40 giờ/công trình
	+ Giải ba	20 giờ/công trình
	+ Giải khuyến khích	14 giờ/công trình
	+ Không đạt giải	10 giờ/công trình

